

CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2021

Năm tài chính 01/01/2021 đến 31/12/2021

CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2021

Năm tài chính 01/01/2021 đến 31/12/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		246.806.368.948	22.535.352.319
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		342.157.534	335.378.066
1. Tiền	111		342.157.534	335.378.066
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		240.309.811.419	16.897.085.817
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		72.380.331.300	15.702.298.314
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		153.237.532.906	10.902.339.071
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		15.549.384.817	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		80.000.000	8.970.540.639
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(937.437.604)	(18.678.092.207)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.154.399.995	5.302.888.436
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22.926.167	100.080.832
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.657.707.162	1.729.040.938
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.473.766.666	3.473.766.666
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		981.256.326.663	601.137.804.956
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.132.000.000	1.151.750.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.132.000.000	1.151.750.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		13.477.777.781	14.511.111.113
1. TSCĐ hữu hình	221		13.477.777.781	14.511.111.113
- Nguyên giá	222		15.100.000.000	15.100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.622.222.219)	(588.888.887)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		686.079.135	235.574.703
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		686.079.135	235.574.703
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		964.811.829.333	584.028.829.333
1. Đầu tư vào công ty con	251		756.050.000.000	506.150.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		200.500.000.000	69.617.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.974.158.784	9.974.158.784
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.712.329.451)	(1.712.329.451)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.148.640.414	1.210.539.807
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.148.640.414	1.200.473.358
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			10.066.449
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.228.062.695.611	623.673.157.275
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		220.809.390.927	277.342.139.055
I. Nợ ngắn hạn	310		41.527.656.317	273.159.352.775
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.555.750.599	130.820.140.460
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			4.156.113.313
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.747.256.473	2.175.786.514
4. Phải trả người lao động	314		290.852.179	188.707.318
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.312.639.876	1.576.066
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		9.849.065.274	18.845.970.188
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		19.757.040.000	115.956.007.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.015.051.916	1.015.051.916
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		179.281.734.610	4.182.786.280
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		81.300.000.000	450.000.000

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		97.981.734.610	3.732.786.280
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1.007.253.304.684	346.331.018.220
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.007.253.304.684	346.331.018.220
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		908.175.020.000	304.087.510.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		908.175.020.000	304.087.510.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		50.750.000.000	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		542.933.836	542.933.836
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.785.350.848	41.700.574.384
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		41.700.574.384	40.936.076.495
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		6.084.776.464	764.497.889
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		1.228.062.695.611	623.673.157.275

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Trần Quốc Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Huỳnh Công Nhân

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2022



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Huỳnh Văn Căn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 4 NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		78.034.875.125	5.219.895.366	221.302.243.800	11.064.114.727
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		78.034.875.125	5.219.895.366	221.302.243.800	11.064.114.727
4. Giá vốn hàng bán	11		65.903.294.174	1.978.771.553	200.576.998.690	6.466.941.855
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.131.580.951	3.241.123.813	20.725.245.110	4.597.172.872
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		811.474.258	46.945.939	931.903.175	1.567.093.847
7. Chi phí tài chính	22		2.916.829.996	260.395.313	3.092.615.948	3.567.737.850
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		124.097.831	208.143.102	231.641.440	1.978.947.056
8. Chi phí bán hàng	25		4.520.791.283	5.517.322	4.801.143.523	328.345.162
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.554.872.290	1.799.841.559	7.761.068.870	4.083.583.994
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.950.561.640	1.222.315.558	6.002.319.944	(1.815.400.287)
11. Thu nhập khác	31		846.653.015	327.990.944	3.424.885.004	3.974.774.651
12. Chi phí khác	32		251.653.035	885.771.273	1.136.766.350	1.136.405.362
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		594.999.980	(557.780.329)	2.288.118.654	2.838.369.289
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.545.561.620	664.535.229	8.290.438.598	1.022.969.002
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		959.442.932	221.896.519	2.195.595.685	243.151.440
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			(11.431.168)	10.066.449	15.319.673
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.586.118.688	454.069.878	6.084.776.464	764.497.889
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Trần Quốc Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Huỳnh Công Nhân

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2022
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Huỳnh Văn Cẩn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG
PHÁP TRỰC TIẾP)**
QUÝ 4 NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		153.693.420.585	110.753.601.111
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(608.344.677.074)	(120.566.331.094)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.878.662.625)	(2.099.257.209)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(192.057.082)	(2.052.653.560)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.484.653.993)	(1.576.016.028)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		126.923.107.709	238.509.056.312
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.628.608.693)	(165.362.683.539)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(338.912.131.173)	57.605.715.993
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(450.504.432)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19.480.384.817)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.931.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(300.620.000.000)	(80.163.263.460)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		411.265.442	352.523.345
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(316.208.623.807)	(79.810.740.115)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		655.087.510.000	143.981.280.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		164.830.425.400	28.868.900.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(164.933.377.035)	(156.873.772.901)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		654.984.558.365	15.976.407.099
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(136.196.615)	(6.228.617.023)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		335.378.066	6.564.228.825
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		142.976.083	(233.736)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		342.157.534	335.378.066

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Signature]

Trần Quốc Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]

Huỳnh Công Nhân

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Huỳnh Văn Tấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Quý IV/2021 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021)

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - chế biến

3- Ngành nghề kinh doanh :

Chế biến thủy sản các loại; xuất khẩu thủy sản, nông sản thực phẩm; nhập khẩu nguyên vật liệu, hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại), vật tư, thiết bị, hàng hoá phục vụ sản xuất và đời sống ngư dân.

4- Cấu trúc doanh nghiệp :

- Danh sách các công ty con:

+ Công ty Cổ phần Camimex (tên cũ Công ty TNHH Camimex) ; Địa chỉ: số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

+ Công ty TNHH Camimex Organic (tên cũ Công ty TNHH MTV SX tôm giống sinh thái - Camimex) ; Địa chỉ: Ấp Nhà Hội; xã Tam Giang; H.Năm Căn; T. Cà Mau.

+ Công ty cổ phần Camimex Logistics (tên cũ Công ty CP Camimex SG) - số 33/3, Gò Ô Môi, Khu phố 2, P, Phú Thuận, Q7, TP HCM, Việt Nam.

+ Công ty cổ phần Camimex Foods - Số 969 Lý Thương Kiệt, Phường 6, Tp Cà Mau, Việt Nam.

- Danh sách các đơn vị trực thuộc, không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc: không có

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm :

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của bộ tài chính..

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ tài chính. trong việc lập báo cáo tài chính

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3- Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho nhận góp vốn được

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết

4- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5- Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

6- Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm:

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được phép sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

-Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính nhận góp vốn được ghi nhận theo giá trị đánh giá của Hội đồng giao nhận tài sản góp vốn.

7- Chi phí trả trước dài hạn:

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

8- Bảo hiểm thất nghiệp:

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động

9- Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

10- Nguồn vốn kinh doanh:

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty chỉ bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

11- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

-Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

-Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

12- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

-Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

-Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

-Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

13- Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.2

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền:

(Đơn vị tính: đồng).

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt:	5.250.467	7.341.505
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	336.907.067	328.036.561
- Tiền đang chuyển		0
Cộng	342.157.534	335.378.066

2- Các khoản đầu tư tài chính:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a)- Chứng khoán kinh doanh.				
- Tổng giá trị cổ phiếu.				
- Tổng giá trị trái phiếu.				
- Các khoản đầu tư khác.				
- Lý do thay đổi với từng khoản đư/loại cổ phiếu, trái phiếu: + Về số lượng. + Về giá trị.				

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
b)- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
b1)- Ngắn hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn.				
- Trái phiếu.				
- Các khoản đầu tư khác.				
b2)- Dài hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn.				
- Trái phiếu.				
- Các khoản đầu tư khác.				

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c)- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết):				
- Đầu tư vào công ty con.	756.050.000.000	756.050.000.000	-	506.150.000.000
+ Công ty cổ phần Camimex : Tỷ lệ vốn góp 76,69% (tỷ lệ lợi ích 76,69% và tỷ lệ biểu quyết 76,69 %).	483.150.000.000	483.150.000.000		483.150.000.000
+ Công ty TNHH Camimex Organic: Tỷ lệ vốn góp 19,8% (tỷ lệ lợi ích 19,8% và tỷ lệ biểu quyết 19,8%).	10.000.000.000	10.000.000.000		10.000.000.000
+ Công ty cổ phần Camimex Logistics: Tỷ lệ vốn góp 86,67% (tỷ lệ lợi ích 86,67% và tỷ lệ biểu quyết 86,67%).	13.000.000.000	13.000.000.000		13.000.000.000
+ Công ty cổ phần Camimex Foods : Tỷ lệ vốn góp 83,30% (tỷ lệ lợi ích 83,30 % và tỷ lệ biểu quyết 83,30 %).	249.900.000.000	249.900.000.000		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.	200.500.000.000	200.500.000.000	-	69.617.000.000
+ Công ty cổ phần Camimex Farm : Tỷ lệ vốn góp 44,44% (tỷ lệ lợi ích 44,44 % và tỷ lệ biểu quyết 44,44 %).	200.000.000.000	200.000.000.000		
+ Công ty cổ phần Camimex Foods : Tỷ lệ vốn góp 46,00% (tỷ lệ lợi ích 46,00 % và tỷ lệ biểu quyết 46,00 %).				69.000.000.000
+ Công ty TNHH LD công nghệ Cao : Tỷ lệ vốn góp 33,54% (tỷ lệ lợi ích 33,54 % và tỷ lệ biểu quyết 33,54 %).				117.000.000
+ Công ty cổ phần Camimex Quảng Trị : Tỷ lệ vốn góp 49,00% (tỷ lệ lợi ích 49,00 % và tỷ lệ biểu quyết 49,00 %).	500.000.000	500.000.000		500.000.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	9.974.158.784	8.261.829.333	(1.712.329.451)	9.974.158.784
+ Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Cầm	8.974.158.784	7.261.829.333	(1.712.329.451)	8.261.829.333
+ Công ty cổ phần Camimex Nutrition	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
Tổng cộng	966.524.158.784	964.811.829.333	(1.712.329.451)	584.028.829.333

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết 2021.

- Công ty cổ phần Camimex

- +Doanh thu thuần : 1.957.114.186.915đ
- + Lợi nhuận trước thuế : 75.929.135.234đ
- Công ty TNHH Camimex Organic
- +Doanh thu thuần : 357.134.547.331đ
- + Lợi nhuận trước thuế : 1.963.684.259đ
- Công ty cổ phần Camimex Logistics
- +Doanh thu thuần : 55.313.290.833đ
- + Lợi nhuận trước thuế : 2.293.854.809đ
- Công ty cổ phần Camimex Foods Q4.2021
- +Doanh thu thuần : 93.794.065.061đ
- + Lợi nhuận trước thuế : 3.841.134.211đ

3- Phải thu của khách hàng:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị.	Dự phòng.	Giá trị.	Dự phòng.
a)- Phải thu của khách hàng ngắn hạn:				
+MAZZETTA	56.413.650.005	-	56.413.650.005	15.702.298.314
+Các khoản phải thu của khách hàng khác.	56.413.650.005	-	-	11.373.625.002
- Trả trước cho người bán	153.237.532.906		153.237.532.906	4.328.673.312
- Phải thu nội bộ ngắn hạn				10.902.339.071
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD				
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	15.549.384.817		15.549.384.817	
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi				
b)- Phải thu của khách hàng dài hạn :				
- Các khoản phải thu của khách hàng khác.				
- Dự phòng phải thu khó đòi				
c)- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
+ Cty Cổ Phần Camimex Foods	(937.437.604)		(937.437.604)	(18.678.092.207)
+ Cty Cổ Phần Camimex Foods	15.966.681.295		15.966.681.295	-
- Công ty cổ phần Camimex	15.966.681.295		15.966.681.295	-
	240.229.811.419		240.229.811.419	7.926.545.178

Cộng

4- Phải thu khác:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị.	Dự phòng.	Giá trị.	Dự phòng.
a)- Ngắn hạn:				
- Phải thu về cổ phần hóa;	80.000.000	-	8.970.540.639	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Các khoản phải thu khác.				
+Phải thu khác.	80.000.000		7.890.540.639	
-Tạm ứng			1.080.000.000	
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi				
b)- Dài hạn	1.132.000.000	-	1.151.750.000	-
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				



9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Thiết bị, dụng cụ quản lý.	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác.	Cộng TSCĐ hữu hình.
Nguyên giá						
Số dư đầu năm:	0	15.000.000.000	100.000.000	0	0	15.100.000.000
+ Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
+ Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
+ Tăng do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0
- Giảm do góp vốn	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	15.000.000.000	100.000.000	0	0	15.100.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	0	583.333.331	5.555.556	0	0	588.888.887
+ Khấu hao trong năm	0	999.999.996	33.333.336	0	0	1.033.333.332
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0
- Giảm do góp vốn	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	1.583.333.327	38.888.892	0	0	1.622.222.219
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	0	14.416.666.669	94.444.444	0	0	14.511.111.113
Tại ngày cuối năm	0	13.416.666.673	61.111.108	0	0	13.477.777.781

- * GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục.	Quyền sử dụng đất.	Quyền phát hành.	Bản quyền, bằng sáng chế.	TSCĐ vô hình khác.	Cộng TSCĐ vô hình.
Nguyên giá						
Số dư đầu năm:	0	0				0
+ Mua trong năm	0	0	0	0		0
+ Tạo ra từ nội bộ DN.						0
+ Tăng do hợp nhất KD.						0
+ Tăng đánh giá TS	0					0
- Thanh lý, nhượng bán.	0					0
- Giảm do góp vốn	0					0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	0	0				0
+ Khấu hao trong năm	0	0				0
+ Tăng khác.						0
- Thanh lý, nhượng bán.	0					0
- Giảm khác.	0					0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm.	0	0	0	0	0	0
Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0

- * GTCL cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- * Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- * Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Phương tiện vận tải, truyền dẫn.	TSCĐ hữu hình khác.	TSCĐ vô hình.	Tổng cộng TSCĐ thuê tài chính.
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm:	0	0	0	0	0	0
+ Thuê tài chính trong năm.	0	0	0	0	0	0
+ Mua lại TSCĐ thuê TChính	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChính	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	0	0	0	0	0	0
+ Khấu hao trong năm.	0	0	0	0	0	0
+ Mua lại TSCĐ thuê TChính	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChính	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại:						
- Tại ngày đầu năm.	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: đảm bảo các khoản nợ vay:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục.	Số đầu năm.	Tăng trong năm.	Giảm trong năm.	Số cuối năm
a)- Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị hao mòn lũy kế:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị còn lại:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
b)- Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá:				
Nguyên giá:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị hao mòn lũy kế:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0

Giá trị còn lại:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo nợ vay.

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá.

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13- Chi phí trả trước:

	Số cuối năm	Số đầu năm.
a)- Ngắn hạn :		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác	22.926.167	100.080.832
b)- Dài hạn:		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp;		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác :	1.148.640.414	1.200.473.358
Cộng:	1.171.566.581	1.300.554.190

14- Tài sản khác:

	Số cuối năm	Số đầu năm.
a)- Ngắn hạn :		
b)- Dài hạn		
Cộng:		

15- Vay và nợ thuê tài chính:

	Số cuối kỳ		Trong năm.		Số đầu năm.	
	Giá trị.	Số có khả năng trả nợ.	Tăng.	Giảm.	Giá trị.	Số có khả năng trả nợ.
a)- Vay ngắn hạn.	19.757.040.000	19.757.040.000	97.891.840.000	194.090.807.000	115.956.007.000	115.956.007.000
b)- Vay dài hạn	-	-	9.895.070	3.742.681.350	3.732.786.280	3.732.786.280
Cộng:	19.757.040.000	19.757.040.000	97.901.735.070	197.833.488.350	119.688.793.280	119.688.793.280

c)- Các khoản nợ thuê tài chính.

Thời hạn.	Năm nay.			Năm trước.		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính.	Trả tiền lãi thuê.	Trả nợ gốc.	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính.	Trả tiền lãi thuê.	Trả nợ gốc.
Từ 1 năm trở xuống.						
Trên 1 năm đến 5 năm.						
Trên 5 năm.						

d)- Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm.	
	Gốc.	Lãi.	Gốc.	Lãi.
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán.				
Cộng:				

d)- Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan:

16- Phải trả người bán:

	Số cuối năm		Số đầu năm.	
	Giá trị.	Số có khả năng trả nợ.	Giá trị.	Số có khả năng trả nợ.
a)- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	4.555.750.599	4.555.750.599	130.820.140.460	130.820.140.460
+ Công ty cổ phần Camimex Logistics	4.555.750.599	4.555.750.599	0	0
+ Công ty cổ phần Camimex			127.767.144.863	127.767.144.863
+ Phải trả cho các đối tượng khác.		0	3.052.995.597	3.052.995.597
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	0	0	4.156.113.313	4.156.113.313
- Phải trả người lao động	290.852.179	290.852.179	188.707.318	188.707.318
b)- Các khoản phải trả người bán dài hạn:	0	0	0	0
- Phải trả cho các đối tượng khác.				
Cộng:	4.846.602.778	4.846.602.778	135.164.961.091	135.164.961.091
c)- Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
- Phải trả cho các đối tượng khác.				
Cộng:	0	0	0	0
d)- Phải trả người bán là các bên liên quan:				

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm.	Số cuối năm
a)- Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp		1.147.165.055	319.368.486	827.796.569
Thuế xuất, nhập khẩu	(3.473.766.666)	0	0	(3.473.766.666)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.631.552.364	2.195.595.685	1.484.653.993	2.342.494.056
Thuế thu nhập cá nhân	544.234.150	113.974.299	81.242.601	576.965.848
Thuế nhà đất		721.574.015	721.574.015	0
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	0

Thuế tài nguyên				0
Các loại thuế, phí khác		29.565.000	29.565.000	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				0
Cộng:	(1.297.980.152)	4.210.874.054	2.639.404.095	273.489.807
b)- Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế).				
Thuế GTGT được khấu trừ				
Thuế :				
Thuế :				
Cộng:	0	0	0	0

18- Chi phí phải trả:

	Số cuối năm	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn.		
- Trích trước chi phí tiền lương thời gian nghỉ phép.		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh.		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm, BĐS đã bán.		
- Các khoản trích trước khác.	2.312.639.876	1.576.066
b)- Dài hạn.		
- Lãi vay.		
- Các khoản khác		
Cộng:	2.312.639.876	1.576.066

19- Phải trả khác:

	Số cuối năm	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- Tài sản thừa chờ giải quyết.	9.915.579	9.915.579
- Kinh phí công đoàn.	2.059.845.908	2.043.700.668
- Bảo hiểm xã hội.		9.777.517
- Bảo hiểm y tế.	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp.	0	0
- Phải trả về cổ phần hóa.	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia.	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	7.779.303.787	16.782.576.424
Cộng:	9.849.065.274	18.845.970.188
b)- Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.	81.300.000.000	450.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
c)- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng:		

20- Doanh thu chưa thực hiện:

	Số cuối năm	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- Doanh thu nhận trước.		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống.		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng:		
b)- Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước.		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống.		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng:		
c)- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

Cộng:

21- Trái phiếu phát hành:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị.	Lãi suất.	Kỳ hạn.	Giá trị.	Lãi suất.	Kỳ hạn.
a)- Trái phiếu phát hành.						
- Loại p.hành theo mệnh giá.						
- Loại p.hành có chiết khấu.						
- Loại p.hành có phụ tr	100.000.000.000	11,5%/ năm	02 (hai) năm (22/10/2021 đến 22/10/2023)	2.232.000.000		
Cộng:						
b- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ :						
Cộng:						

21.2- Trái phiếu chuyển đổi:

a)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

b)- Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

c)- Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d)- Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

g)- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ :

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành :
- Điều khoản mua lại :
- Giá trị mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả:

	Số cuối năm	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa:		

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác :		
Cộng:		
b)- Dài hạn :		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác(chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)		
Cộng:		

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a)- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng;		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
b)- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế;	0	
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		

CA

GR

0010

T.

25- Vốn chủ sở hữu:

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu.								Cộng.
	Vốn góp của chủ sở hữu.	Thặng dư vốn cổ phần.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu.	Vốn khác của chủ sở hữu.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản.	Chênh lệch tỷ giá.	LNST chưa phân phối và các quỹ.	Các khoản mục khác.	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước:	304.087.510.000						41.700.574.384		345.788.084.384
- Tăng vốn trong năm trước;									-
- Lãi trong năm trước;									-
- Tăng khác;									-
- Giảm vốn trong năm trước;									-
- Lỗ trong năm trước;									-
- Giảm khác;									-
Số dư đầu năm nay:	304.087.510.000	-	-	542.933.836	-	-	41.700.574.384	-	346.331.018.220
- Tăng vốn trong năm nay;	604.087.510.000	50.750.000.000							654.837.510.000
- Lãi trong năm nay;							6.084.776.464		6.084.776.464
- Tăng khác							-		-
- Giảm vốn trong năm nay;									-
- Lỗ trong năm nay;									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối năm	908.175.020.000	50.750.000.000	-	542.933.836	-	-	47.785.350.848	-	1.007.253.304.684



b)- Chi tiết vốn góp chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cổ đông góp vốn	908.175.020.000	304.087.510.000
Cộng:	908.175.020.000	304.087.510.000

c)- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Năm nay.	Năm trước.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm.		
+ Vốn góp tăng trong năm.		
+ Vốn góp giảm trong năm.		
+ Vốn góp cuối năm.		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		

d)- Cổ phiếu:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.	90.817.502	30.408.751
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng.	90.817.502	30.408.751
+ Cổ phiếu phổ thông.	90.817.502	30.408.751
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ):		
+ Cổ phiếu phổ thông.		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	90.817.502	30.408.751
+ Cổ phiếu phổ thông.	90.817.502	30.408.751
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d)- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e)- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển :
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp :
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :

Số cuối năm
542.933.836

Số đầu năm
542.933.836

g)- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

	Năm nay.	Năm trước.
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm:		

27- Chênh lệch tỷ giá:

	Năm nay.	Năm trước.
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ.		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác :		

28- Nguồn kinh phí:

	Năm nay.	Năm trước.
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm.		
- Chi sự nghiệp.		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm.		

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

	Số cuối năm	Đầu năm.
a)- Tài sản thuê ngoài:		

- Từ 1 năm trở xuống.		
- Trên 1 năm đến 5 năm.		
- Trên 5 năm.		

b)- Tài sản nhận giữ hộ:

- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, nhận cầm cố, thế chấp:

c)- Ngoại tệ các loại:

d)- Kim khí quý, đá quý:

đ)- Nợ khó đòi đã xử lý:

e)- Các thông tin khác về các mục ngoài Bảng cân đối kế toán.

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa;	113.774.517.361	1.925.710.080
- Doanh thu bán thành phẩm ;	77.056.818.395	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	30.470.908.044	9.138.404.647
- Doanh thu bán phụ phẩm ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		

Cộng

b) Doanh thu đối với các bên liên quan :

221.302.243.800 **11.064.114.727**

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	0	
- Giảm giá hàng bán;	0	
- Hàng bán bị trả lại.	0	
Cộng	0	0

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	112.855.910.562	1.324.260.000
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	65.388.822.950	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	22.332.265.178	5.142.681.855

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.			
Cộng		200.576.998.690	6.466.941.855
4. Doanh thu hoạt động tài chính		Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		11.265.442	264.222.520
- Lãi bán các khoản đầu tư;			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		400.000.000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		520.637.733	951.891.327
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.			350.980.000
Cộng		931.903.175	1.567.093.847
5. Chi phí tài chính		Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;		231.641.440	2.009.463.423
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		441.760.446	1.558.274.427
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;			
- Chi phí tài chính khác;		2.419.214.062	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.			0
Cộng		3.092.615.948	3.567.737.850
6. Thu nhập khác		Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		0	3.597.752.727
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		0	0
- Tiền phạt thu được;		0	0
- Thuế được giảm;		0	0
- Các khoản khác.		3.424.885.004	377.021.924
Cộng		3.424.885.004	3.974.774.651
7. Chi phí khác		Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		0	0
- Chi phí khấu hao tài sản không phục vụ hoạt động SXKD			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;		135.195.911	43.967.423
- Các khoản khác.		1.001.570.439	1.092.437.939
Cộng		1.136.766.350	1.136.405.362
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		7.761.068.870	4.083.583.994
- Chi phí nhân viên		3.342.277.686	2.152.488.071
- Thuế phí, lệ phí		815.441.957	821.924.821
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác.		3.603.349.227	1.109.171.102
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		4.801.143.523	328.345.162
- Chi phí nhân viên			0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định			250.871.165
- Chi phí dịch vụ mua ngoài			77.473.997
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		4.801.143.523	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;			
- Các khoản ghi giảm khác.			
Cộng		12.562.212.393	4.411.929.156
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Năm nay	Năm trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	22.332.265.178	121.448.625
- Chi phí nhân công;	3.343.817.708	2.152.488.071
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	33.333.336	588.888.887
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	4.532.257.072	6.223.839.644
- Chi phí khác bằng tiền.	4.654.344.299	1.051.279.115
Cộng	34.896.017.593	10.137.944.342

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.195.595.685	243.151.440

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	10.066.449	15.319.673

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII - Những thông tin khác

01- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

02- Thông tin về các bên liên quan

- Giao dịch với các bên có liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

-Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Vay tiền

Trả tiền vay

Tại kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

-Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Phải trả tiền vay

Cộng nợ phải trả

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Phát sinh trong kỳ như sau:

Tiền lương, thưởng

Phụ cấp

Cộng:

- Giao dịch với các bên có liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Công ty cổ phần Camimex

Công ty TNHH Camimex Organic

Công ty cổ phần Camimex Logistics

Công ty cổ phần Camimex Foods

Trong kỳ, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan khác nhau như sau:

Phải thu tiền đầu tư dự án

Công ty cổ phần Camimex

Phải thu tiền bán hàng

Công ty CP Camimex Foods

Công

Công ty cổ phần Camimex

Mua hàng

Công

Công ty CP Camimex Logistics

Công ty TNHH Camimex Organic

03- Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận thứ yếu- theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động kinh doanh của công ty chủ yếu là mặt hàng thủy sản.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý:

Kỳ này

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp

dịch vụ ra bên ngoài

Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung

cấp dịch vụ

Chi phí theo bộ phận

Gia công

144.245.425.405

144.245.425.405

144.245.425.405

144.245.425.405

135.188.175.740

Xuất khẩu

77.056.818.395

77.056.818.395

77.056.818.395

77.056.818.395

65.388.822.950

Cộng

221.302.243.800

221.302.243.800

221.302.243.800

221.302.243.800

200.576.998.690

Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm

Năm nay

0

Năm trước

0

0

0

15.966.681.295

773.909.589

0

0

0

0

4.555.750.599

230.000.000

4.555.750.599

230.000.000

4.555.750.599

230.000.000

4.555.750.599

230.000.000

4.555.750.599

230.000.000

Kết quả kinh doanh theo bộ phận	9.057.249.665	11.667.995.445	20.725.245.110
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(12.562.212.393)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			8.163.032.717
Doanh thu hoạt động tài chính			931.903.175
Chi phí tài chính			(3.092.615.948)
Thu nhập khác			3.424.885.004
Chi phí khác			(1.136.766.350)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(2.195.595.685)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(10.066.449)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			6.084.776.464

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.228.062.695.611	0	1.228.062.695.611
Tài sản phân bổ cho bộ phận	0	0	0
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	0	0	0
Tổng tài sản	1.228.062.695.611	0	1.228.062.695.611
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	220.809.390.927	0	220.809.390.927
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	0	0	0
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	0	0	0
Tổng nợ phải trả	220.809.390.927	0	220.809.390.927

04- Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	342.157.534	335.378.066	342.157.534	335.378.066
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	0	0	0	0
Phải thu khách hàng	72.380.331.300	15.702.298.314	72.380.331.300	15.702.298.314
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Các khoản phải thu khác	80.000.000	8.970.540.639	80.000.000	8.970.540.639
Cộng	72.802.488.834	25.008.217.019	72.802.488.834	25.008.217.019
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	4.555.750.599	130.820.140.460	4.555.750.599	130.820.140.460
Vay và nợ	117.738.774.610	119.688.793.280	117.738.774.610	119.688.793.280
Các khoản phải trả khác	9.849.065.274	18.845.970.188	9.849.065.274	18.845.970.188
Cộng	132.143.590.483	269.354.903.928	132.143.590.483	269.354.903.928

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

-

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

-

7- Những thông tin khác (3):

-

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Văn Tấn

